

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **S472** /BKHT-VP

Hà Nội, ngày **12** tháng **7** năm **2023**

V/v báo cáo việc công khai thực hiện dự toán thu - chi NSNN quý II và 6 tháng năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II và 6 tháng năm 2023 theo quy định tại Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC (Chi tiết theo biểu đính kèm).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để b/c);
- Trung tâm CNTT và CDS (để công khai);
- Lưu: VT, VP (P.KHTC)_{T2}

TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG



Bùi Anh Tuấn

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 5412/BKHĐT-VP ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	39.600	12.331	31	98
I	Số thu phí, lệ phí	39.600	12.331	31	98
1	Lệ phí				
2	Phí	39.600	12.331	31	98
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	39.600	12.331	31	98
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	33.600	1.265	4	69
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>33.600</i>	<i>1.265</i>	<i>4</i>	<i>69</i>
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.940	2.292	39	120
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí	5.940	2.292	39	120
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	5.940	2.292	39	120
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.830.186	379.146	21	83
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.806.616	377.013	21	83
1	Chi quản lý hành chính	1.652.650	351.651	21	81
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.063.915	240.537	23	89
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	588.735	111.114	19	68
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	56.620	7.086	13	100
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	7.680	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia		0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.980	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	700	0		
2.2	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	34.264	7.086	21	100

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.676	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	55.930	16.974	30	108
3.1	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	39.156	16.974	43	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.274	240	1	
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	500	0	0	
4	Chi hoạt động kinh tế	37.296	1.302	3	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.709	1.302	6	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	16.587			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.120	-		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.120	-		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.000	-		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	3.000	-		
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		-		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		-		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
II	Nguồn vốn viện trợ	23.570	2.133	9	
1	Chi hoạt động kinh tế	23.570	2.133	9	
1.1	Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid -19	2.440			
1.2	Tăng cường năng lực quản lý chất lượng chương trình hợp tác Việt Nam – IFAD, giai đoạn 2014-2018	1.714			
1.3	Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	8.946			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.4	Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026	6.346	2.133	34	
1.5	Tăng cường năng lực giám sát và đánh giá các dự án đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp	1.473			
1.6	Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới	2.330			
1.7	Kinh tế toàn diện thông qua hệ thống hợp tác xã bền vững tại Châu Á	321			

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 942/BKHĐT-VP ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	39.600	26.531	67	132
I	Số thu phí, lệ phí	39.600	26.531	67	132
1	Lệ phí				
2	Phí	39.600	26.531	67	132
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	39.600	26.531	67	132
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	33.600	1.523	5	83
	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>33.600</i>	<i>1.523</i>	<i>5</i>	<i>83</i>
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.940	4.422	74	0
1	Lệ phí				
2	Phí	5.940	4.422	74	115
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.830.186	626.270	34	102
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.806.616	624.137	35	102
1	Chi quản lý hành chính	1.652.650	588.732	36	101
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.063.915	453.098	43	103
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	588.735	135.634	23	98
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	56.620	13.520	24	96
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	7.680	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.980	-		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	700	-		
2.2	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	34.264	13.520	39	98

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.676	-	0	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	55.930	20.584	37	106
3.1	Hỗ trợ hoạt động đơn vị sự nghiệp	39.156	20.344	52	103
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.274	240	1	105
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	500		0	
4	Chi hoạt động kinh tế	37.296	1.302	3	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.709	1.302	6	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	16.587			
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.120	-		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.120	-		
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.000	-		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (CTMTQG)	3.000	-		
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		-		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		-		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
II	Nguồn vốn viện trợ	23.570	2.133	9	
1	Chi hoạt động kinh tế	23.570	2.133	9	
1.1	Thúc đẩy hệ sinh thái doanh nghiệp tạo tác động xã hội tại Việt Nam ứng phó với Covid -19	2.440			
1.2	Tăng cường năng lực quản lý chất lượng chương trình hợp tác Việt Nam – IFAD, giai đoạn 2014-2018	1.714			
1.3	Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023-2026	8.946			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.4	Hỗ trợ các cơ quan Việt Nam trong việc sản xuất, cung cấp, và sử dụng dữ liệu, bằng chứng, có chất lượng về dân số phục vụ công tác đánh giá, xây dựng và thực hiện các chính sách, chiến lược, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giám sát các Mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam, giai đoạn 2022-2026	6.346	2.133	34	
1.5	Tăng cường năng lực giám sát và đánh giá các dự án đầu tư công trong lĩnh vực nông nghiệp	1.473			
1.6	Thúc đẩy phát triển nữ doanh nhân: Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới	2.330			
1.7	Kinh tế toàn diện thông qua hệ thống hợp tác xã bền vững tại Châu Á	321			

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



THUYẾT MINH CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ II và 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 547/BKHĐT-VP ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 và Điều 5 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị dự toán cấp I) công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý II và 6 tháng năm 2023 như sau:

I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí:

1. Dự toán thu phí Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đơn vị dự toán cấp 1) được giao thực hiện năm 2023 là 39.600 triệu đồng.

2. Thực hiện quý II năm 2023:

- Số thu phí các đơn vị dự toán thuộc Bộ thực hiện là 12.331 triệu đồng.

2. Thực hiện 6 tháng năm 2023:

- Số thu phí các đơn vị dự toán thuộc Bộ thực hiện là 26.531 triệu đồng.

II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn ngân sách nhà nước:

1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN năm 2023 là 1.830.186 triệu đồng

- Chi quản lý hành chính: 1.652.650 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 56.620 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề: 55.930 triệu đồng;

- Chi hoạt động kinh tế: 37.296 triệu đồng;

- Chi văn hóa thông tin: 3.000 triệu đồng;

- Chi sự nghiệp môi trường: 1.120 triệu đồng;

- Chi nguồn vốn viện trợ: 23.570 triệu đồng.

2. Giải ngân quý II năm 2023 là 379.146 triệu đồng, tương đương 21%

- Chi quản lý hành chính: 351.651 triệu đồng, tương đương 21%.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 7.086 triệu đồng, tương đương 12%.

- Chi hoạt động kinh tế: 1.302 triệu đồng, tương đương 4%.
- Chi nguồn vốn viện trợ: 2.133 triệu đồng, tương đương 17%.

3. Giải ngân 6 tháng năm 2023 là 626.270 triệu đồng, tương đương 35 %

- Chi quản lý hành chính: 588.732 triệu đồng, tương đương 21%.
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 13.520 triệu đồng, tương đương 24%.
- Chi sự nghiệp giáo dục và dạy nghề: 20.584 triệu đồng, tương đương 37%.
- Chi hoạt động kinh tế: 1.302 triệu đồng, tương đương 4%.
- Chi nguồn vốn viện trợ: 2.133 triệu đồng, tương đương 17%.